SỞ Y TẾ NINH BÌNH
**BỆNH VIỆN ĐA KHOA HẢI HẬU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2977/QĐ-BVHH

*Hải Hậu, ngày 12 tháng 11 năm 2026*

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua sắm thuốc cho Nhà thuốc Bệnh viện đa khoa Hải Hậu năm 2026 (Lần 10)**

## GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA HẢI HẬU

*Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023; Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật đấu thầu; Luật số 90/2025/QH15 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu thầu, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật đầu tư, Luật đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016; Luật số: 44/2024/QH15 ngày 21/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dược;*

*Căn cứ Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/05/2017 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2025/NĐ-CP ngày 29/6/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Dược;*

*Căn cứ Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09/9/2026 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Nghị định 104/2026/NĐ-CP ngày 31/03/2026 quy định của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại điều 40 luật ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;*

*Căn cứ vào chức năng nhiệm vụ của Bệnh viện đa khoa Hải Hậu;*

*Căn cứ nguồn thu hoạt động sự nghiệp và nguồn thu hoạt động khác của Bệnh viện;*

*Căn cứ dự trù của các khoa lâm sàng;*

*Căn cứ Quyết định 2969/QĐ-BVHH ngày 10/11/2026 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa Hải Hậu về việc phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí mua sắm thuốc cho Nhà thuốc Bệnh viện đa khoa Hải Hậu năm 2026 (Lần 10);*

*Căn cứ Quyết định số 2971/QĐ-BVHH ngày 11/11/2026 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa Hải Hậu về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí mua sắm thuốc cho Nhà thuốc Bệnh viện đa khoa Hải Hậu năm 2026 (Lần 10);*

*Theo đề nghị của Khoa Dược tại Tờ trình số 197/TTr-KD ngày 11/11/2026 về việc trình kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua sắm thuốc cho Nhà thuốc Bệnh viện đa khoa Hải Hậu năm 2026 (Lần 10),*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua sắm thuốc cho Nhà thuốc Bệnh viện đa khoa Hải Hậu năm 2026 (Lần 10), với nội dung chi tiết theo phụ lục số 01, phụ lục số 02 đính kèm.

**Điều 2.** - Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

- Khoa Dược và các bộ phận liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như điều 2;
- Lưu: VT, HSMS.

**GIÁM ĐỐC**

SỞ Y TẾ TỈNH NAM ĐỊNH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA HẢI HẬU

**Hoàng Văn Chiến**

# PHỤ LỤC SỐ 01
# KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

**Dự toán mua sắm: Mua sắm thuốc cho Nhà thuốc Bệnh viện đa khoa Hải Hậu năm 2026 (Lần 10).**

*(Kèm theo Quyết định số 2977/QĐ-BVHH ngày 12 tháng 11 năm 2026 của Bệnh viện đa khoa Hải Hậu)*

| Stt | Tên chủ đầu tư | Tên gói thầu | | Giá gói thầu (VND) | Nguồn vốn | Hình thức lựa chọn nhà thầu | Phương thức lựa chọn nhà thầu | Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu | Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu | Loại hợp đồng | Thời gian thực hiện gói thầu | Tùy chọn mua thêm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tên gói thầu | Tóm tắt công việc chính của gói thầu | | | | | | | | | |
| 1 | Bệnh viện đa khoa Hải Hậu | Mua sắm thuốc cho Nhà thuốc Bệnh viện đa khoa Hải Hậu năm 2026 (Lần 10) | Cung cấp thuốc cho Nhà thuốc Bệnh viện đa khoa Hải Hậu năm 2026 (Lần 10) | **1.997.111.650** | Nguồn thu hoạt động sự nghiệp và nguồn thu hoạt động khác của Bệnh viện | Chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn | | 60 ngày | Qúy IV năm 2026 | Theo đơn giá cố định | 12 tháng | Không áp dụng |
| | | **Tổng giá gói thầu: 1.997.111.650 đồng** | | | | | | | | | | |

**Số tiền bằng chữ: Một tỷ, chín trăm chín mươi bảy triệu, một trăm mười một nghin, sáu trăm năm mươi đồng./.**

# PHỤ LỤC SỐ 02
# DANH MỤC

(Kèm theo Quyết định số 2977/QĐ-BVHH ngày 12 tháng 11 năm 2026 của Bệnh viện đa khoa Hải Hậu)

| STT | Tên thuốc | Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu | Nồng độ, hàm lượng | GĐKLH hoặc GPNK | Đường dùng | Dạng bào chế | Tên cơ sở sản xuất | Nước sản xuất | Quy cách đóng gói | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá trúng thầu | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | A.T Zinc siro | Kẽm (dưới dạng Kẽm gluconat) | 30mg/15ml | 893110202224 (VD-25649-16) | Uống | Dung dịch uống | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên | Việt Nam | Hộp 10 chai 15 ml (kèm 10 cốc đong) | Chai | 3.500 | 16.000 | 56.000.000 |
| 2 | Adalat LA 30mg | Nifedipin | 30mg | 400110400623 | Uống | Viên nén phóng thích kéo dài | Bayer AG | Đức | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Viên | 3.000 | 9.454 | 28.362.000 |
| 3 | Amlodac 5 | Amlodipin (dưới dạng Amlodipine besylat) | 5mg | 890110353225 (VN-22060-19) | Uống | Viên nén bao phim | Zydus Lifesciences Limited | India | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Viên | 10.000 | 233 | 2.330.000 |
| 4 | Atoris 10mg | Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci 10,36mg) | 10mg | VN-18272-14 | Uống | Viên nén bao phim | KRKA, d.d., Novo mesto | Slovenia | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Viên | 30.000 | 809 | 24.270.000 |
| 5 | Atoris 20mg | Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calcium) | 20mg | 383110406623 (VN-18881-15) | Uống | Viên nén bao phim | KRKA, d.d., Novo mesto | Slovenia | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Viên | 30.000 | 1.214 | 36.420.000 |
| 6 | Augmentin 1g | Amoxicillin (Dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (Dưới dạng clavulanat potassium) | 875mg + 125mg | VN-20517-17 | Uống | Viên nén bao phim | SmithKline Beecham Pharmaceuticals | UK | Hộp 2 vỉ x 7 viên | Viên | 21.000 | 16.680 | 350.280.000 |
| 7 | Avamys | Fluticason furoat | 27,5 mcg/ liều xịt | VN-21418-18 | Xịt mũi | Hỗn dịch xịt mũi | Glaxo Operations (UK) Ltd. (trading as Glaxo Wellcome Operations) | Anh | Hộp 1 bình 60 liều xịt | Bình | 100 | 173.191 | 17.319.100 |
| 8 | Cavinton | Vinpocetin | 5mg | VN-20508-17 | Uống | Viên nén | Gedeon Richter Plc | Hungary | Hộp 2 vỉ x 25 viên | Viên | 5.000 | 3.400 | 17.000.000 |
| 9 | Celebrex | Celecoxib | 200mg | VN-23247-22 | Uống | Viên nang cứng | Viatris Pharmaceuticals LLC; đóng gói và xuất xưởng: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH | CSSX: Mỹ, Đóng gói và xuất xưởng: Đức | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Viên | 1.500 | 11.913 | 17.869.500 |
| 10 | Coversyl 5mg | Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril) 5 mg | 5mg | VN-17087-13 | Uống | Viên nén bao phim | Les Laboratoires Servier Industrie | Pháp | Hộp 1 lọ 30 viên | Viên | 30.000 | 5.028 | 150.840.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11 | Crestor 10mg | Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci) | 10mg | VN-18150-14 | Uống | Viên nén bao phim | CSSX: IPR Pharmaceuticals Inc., CSĐG: AstraZeneca UK Limited | CSSX: Mỹ, CSĐG: Anh | Hộp 2 vỉ x 14 viên | Viên | 2.800 | 9.896 | 27.708.800 |
| 12 | Crestor 20mg | Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci) | 20mg | VN-18151-14 | Uống | Viên nén bao phim | CSSX: IPR Pharmaceuticals Inc., CSĐG: AstraZeneca UK Limited | CSSX: Mỹ, CSĐG: Anh | Hộp 2 vỉ x 14 viên | Viên | 2.800 | 14.903 | 41.728.400 |
| 13 | Depo-Medrol | Mỗi ml chứa: Methylprednisolon acetat | 40mg | 540110991924 (VN-22448-19) | Tiêm | Hỗn dịch tiêm | Pfizer Manufacturing Belgium NV | Belgium | Hộp 1 lọ 1ml | Lọ | 50 | 34.669 | 1.733.450 |
| 14 | Diamicron MR | Gliclazide | 30mg | VN-20549-17 | Uống | Viên nén phóng thích có kiểm soát | Les Laboratoires Servier Industrie | Pháp | Hộp 2 vỉ x 30 viên | Viên | 30.000 | 2.682 | 80.460.000 |
| 15 | Diprospan | Betamethasone (dưới dạng betamethasone dipropionate) 5mg/ml, Betamethasone (dưới dạng betamethasone disodium phosphate) 2mg/ml | 5mg/ml, 2mg/ml | 540110082526 (VN-22026-19) | Tiêm trong khớp/ tại chỗ/ bắp | Hỗn dịch để tiêm | Organon Heist bv | Belgium | Hộp 1 ống 1ml | Ống | 50 | 75.244 | 3.762.200 |
| 16 | Dopegyt | Methyldopa anhydrous (dưới dạng methyldopa 1.5 H2O) | 250mg | 599110417323 | Uống | Viên nén bao phim | Egis Pharmaceuticals Private Limited Company | Hungary | Hộp 10 vỉ x 10 viên | Viên | 4.000 | 2.800 | 11.200.000 |
| 17 | Duphalac | Lactulose | 10g/15ml | 870100067323 | Uống | Dung dịch uống | Abbott Biologicals B.V | Hà Lan | Hộp 20 gói x 15ml | Gói | 10.000 | 5.600 | 56.000.000 |
| 18 | Exforge | Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate), Valsartan | 5mg + 80mg | VN-16344-13 | Uống | Viên nén bao phim | Siegfried Barbera, S.L. | Tây Ban Nha | Hộp 2 vỉ x 14 viên | Viên | 2.800 | 9.987 | 27.963.600 |
| 19 | Fucidin | Acid Fusidic | 2% (w/w) | 539110043025 | Dùng ngoài | Kem | Leo Laboratories Limited | Ireland | Hộp 1 tuýp 15g | Tuýp | 200 | 75.075 | 15.015.000 |
| 20 | Fucidin H | Acid Fusidic + Hydrocortison acetat | 20mg/g + 10mg/g | 539110034823 | Dùng ngoài | Kem | LEO Laboratories Limited | Ireland | Hộp 1 tuýp 15g | Tuýp | 200 | 97.130 | 19.426.000 |
| 21 | Gaviscon | Mỗi 10ml chứa: Sodium alginate 500mg; Sodium bicarbonate 267mg; Calcium carbonate 160mg | Mỗi 10ml chứa: Sodium alginate 500mg; Sodium bicarbonate 267mg; Calcium carbonate 160mg | 500100136224 (VN-13849-11) | Uống | Hỗn dịch uống | Reckitt Benckiser Healthcare (UK) Limited | UK | Hộp 24 gói x 10ml | Gói | 4.800 | 6.135 | 29.448.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22 | Grandaxin | Tofisopam | 50mg | 599110407523 | Uống | Viên nén | Egis Pharmaceuticals Private Limited Company | Hungary | Hộp 2 vỉ x 10 viên | Viên | 2.000 | 8.000 | 16.000.000 |
| 23 | Halixol | Ambroxol hydrochloride | 15mg/5ml | VN-17427-13 | Uống | Siro | Egis Pharmaceuticals Private Limited Company | Hungary | Hộp 1 lọ 100ml | Lọ | 300 | 60.900 | 18.270.000 |
| 24 | Halixol | Ambroxol hydrochloride | 30mg | VN-16748-13 | Uống | Viên nén | Egis Pharmaceuticals Private Limited Company | Hungary | Hộp 2 vỉ x 10 viên | Viên | 5.000 | 1.767 | 8.835.000 |
| 25 | Haspan | Cao khô lá thường xuân 5:1 (tương đương với 150mg Lá thường xuân) | 30mg | VD-34013-20 | Uống | Viên ngậm | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Việt Nam | Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên | Viên | 3.000 | 3.800 | 11.400.000 |
| 26 | Ketosteril | Acid (RS)-3-methyl-2-oxovaleric(α-ketoanalogue to DL-isoleucin), muối calci; Acid 4-methyl-2-oxovaleric (α-ketoanalogue to leucin), muối calci; Acid 2-oxo-3-phenylpropionic (α-ketoanalogue to phenylalanin), muối calci; Acid 3-methyl-2-oxobutyric (α-ketoanalogue to valin), muối calci; Acid (RS)-2-hydroxy-4-methylthio-butyric (α-hydroxyanalogue to DL-methionin), muối calci; L-lysin acetat (tương đương với L-lysin); L-threonin; L-tryptophan; L-histidin; L-tyrosin | Acid (RS)-3-methyl-2-oxovaleric(α-ketoanalogue to DL-isoleucin), muối calci 67,0 mg; Acid 4-methyl-2-oxovaleric (α-ketoanalogue to leucin), muối calci 101,0 mg; Acid 2-oxo-3-phenylpropionic (α-ketoanalogue to phenylalanin), muối calci 68,0 mg; Acid 3-methyl-2-oxobutyric (α-ketoanalogue to valin), muối calci 86,0 mg; Acid (RS)-2-hydroxy-4-methylthio-butyric (α-hydroxyanalogue to DL-methionin), muối calci 59,0 mg; L-lysin acetat 105,0 mg (tương đương với 75 mg L-lysin); L-threonin 53,0 mg; L-tryptophan 23,0 mg; L-histidin 38,0 mg; L-tyrosin 30,0 mg | VN-16263-13 | Uống | Viên nén bao phim | Labesfal - Laboratórios Almiro, S.A | Portugal | Hộp 1 túi x 5 vỉ x 20 viên nén bao phim | Viên | 4.000 | 14.200 | 56.800.000 |
| 27 | Lorista 50 | Losartan potassium | 50mg | 383110010624 (VN-18882-15) | Uống | Viên nén bao phim | KRKA, d.d., Novo mesto | Slovenia | Hộp 2 vỉ x 14 viên | Viên | 3.500 | 1.296 | 4.536.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 28 | Lyrica | Pregabalin | 75mg | VN-16347-13 | Uống | Viên nang cứng | Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH | Germany | Hộp 4 vỉ x 14 viên | Viên | 1.400 | 17.685 | 24.759.000 |
| 29 | Minomaxtyl | Mỗi gói chứa: Glycine + L- Arginin hydroclorid + L-Histidin hydroclorid monohydrat + L-isoleucin + L-leucin + L-Lysin hydroclorid + L-Methionin + L-Phenylalanin + L-Threonin + L-Tryptophan + L-Valin | 242mg + 140mg + 70mg + 134mg + 152mg + 168mg + 134mg + 90mg + 90mg + 46mg + 134mg | 893110231825 | Uống | Thuốc cốm | Công ty Dược phẩm và Thương mại Phương Đông- (TNHH) | Việt Nam | Hộp 20 gói | Gói | 1.000 | 18.600 | 18.600.000 |
| 30 | Mixtard 30 | Insulin Human (rDNA) (isophane insulin crystals) + Insulin Human (rDNA) (soluble fraction) | (700IU + 300IU)/10ml | 300410305724 (QLSP-1055-17) | Tiêm | Hỗn dịch tiêm | Novo Nordisk Production SAS | Pháp | Hộp 1 lọ x 10ml | Lọ | 500 | 75.000 | 37.500.000 |
| 31 | Morihepamin | L-Isoleucin + L-Leucin + L-Lysin acetat + L-Methionin + L-Phenylalanin + L-Threonin + L-Tryptophan + L-Valin + L-Alanin + L-Arginin + L-Aspartic acid + L-Histidin + L-Prolin + L-Serin + L-Tyrosin + Glycin | (0,920g + 0,945g + 0,395g + 0,044g + 0,030g + 0,214g + 0,070g + 0,890g + 0,840g + 1,537g + 0,020g + 0,310g + 0,530g + 0,260g + 0,040g + 0,540g)/100ml; | VN-17215-13 | Tiêm truyền | Dung dịch truyền tĩnh mạch | Ay Pharmaceuticals Co., Ltd | Japan | Túi 200ml | Túi | 100 | 116.632 | 11.663.200 |
| 32 | Myonal 50mg | Eperison hydroclorid | 50mg | VN-19072-15 | Uống | Viên nén bao đường | Bushu Pharmaceuticals Ltd. Misato Factory (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Interthai Pharmaceutical Manufacturing Ltd) | CSSX: Japan, CSĐG: Thái Lan | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Viên | 3.000 | 3.416 | 10.248.000 |
| 33 | Nexium Mups | Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat) | 40mg | VN-19782-16 | Uống | Viên nén kháng dịch dạ dày | AstraZeneca AB | Thụy Điển | Hộp 2 vỉ x 7 viên | Viên | 2.800 | 22.456 | 62.876.800 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 34 | Nilsu | Piracetam | 200mg/ml; 8ml | 893110084925 | Uống | Dung dịch uống | Công ty cổ phần dược phẩm Thành Phát | Việt Nam | Hộp 20 ống x 8ml | Ống | 1.000 | 16.000 | 16.000.000 |
| 35 | Oflovid | Ofloxacin | 15mg/5ml | VN-19341-15 | Nhỏ mắt | Dung dịch nhỏ mắt | Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Noto | Nhật Bản | Hộp 1 Lọ x 5 ml | Lọ | 300 | 55.872 | 16.761.600 |
| 36 | Otrivin | Xylometazoline hydrochloride | 0,5mg/ml | VN-22705-21 | Nhỏ mũi | Dung dịch nhỏ mũi | Haleon CH SARL | Thụy Sĩ | Hộp 1 lọ x 10ml | Lọ | 200 | 40.810 | 8.162.000 |
| 37 | Otrivin | Xylometazoline Hydrochloride | 10mg/10ml | VN-22914-21 | Nhỏ mũi | Dung dịch nhỏ mũi | Haleon CH SARL | Thụy Sĩ | Hộp 1 lọ 10ml | Lọ | 20 | 47.500 | 950.000 |
| 38 | Otrivin | Xylometazoline hydrochloride | 0,5mg/ml | VN-22706-21 | Xịt mũi | Thuốc xịt mũi có phân liều | Haleon CH SARL | Thụy Sĩ | Hộp 1 lọ x 10ml | Lọ | 20 | 47.500 | 950.000 |
| 39 | Otrivin | Xylometazoline Hydrochloride | 1mg/ml | VN-22704-21 | Xịt mũi | Thuốc xịt mũi có phân liều | Haleon CH SARL | Thụy Sĩ | Hộp 1 lọ x 10ml | Lọ | 20 | 49.500 | 990.000 |
| 40 | Panangin | Magnesi aspartat anhydrat (dưới dạng Magnesi aspartat tetrahydrat 175mg) 140mg; Kali aspartat anhydrat (dưới dạng Kali aspartat hemihydrat 166,3mg) 158mg | Magnesi aspartat anhydrat (dưới dạng Magnesi aspartat tetrahydrat 175mg) 140mg; Kali aspartat anhydrat (dưới dạng Kali aspartat hemihydrat 166,3mg) 158mg | 5,991E+11 | Uống | Viên nén bao phim | Gedeon Richter Plc | Hungary | Hộp 1 lọ 50 viên | Viên | 3.000 | 2.800 | 8.400.000 |
| 41 | Povinsea | L-ornithin L-aspartat | 500mg/ml x 5ml | 893110710424 (VD-19952-13) | Tiêm | Dung dịch tiêm | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Việt Nam | Hộp 10 ống x 5ml | Ống | 700 | 45.000 | 31.500.000 |
| 42 | Redgamax | Curcuminoid | 250mg | VD-24931-16 | Uống | Viên nang mềm | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Việt Nam | Hộp 12 vỉ x 5 viên | Viên | 3.000 | 7.200 | 21.600.000 |
| 43 | Siro ho Haspan | Cao khô lá thường xuân | 35mg/5ml | 893200002126 (VD-24896-16) | Uống | Siro | Nhà máy HDPHARMA EU-Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Việt Nam | Hộp 1 chai 85ml | Chai | 500 | 56.000 | 28.000.000 |
| 44 | Spinolac fort | Spironolacton + Furosemid | 50mg + 40mg | 893110221124 (VD-29489-18) | Uống | viên nén | Công ty TNHH Hasan–Dermapharm | Việt Nam | Hộp 03 vỉ x 10 viên | viên | 1.500 | 2.449 | 3.673.500 |
| 45 | Sporal | Itraconazole | 100mg | VN-22779-21 | Uống | Viên nang cứng | Janssen - Cilag S.p.A. (Cơ sở sản xuất, đóng gói và xuất xưởng) | Ý | Hộp 1 vỉ x 4 viên | Viên | 800 | 11.500 | 9.200.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 46 | Tamiflu | Oseltamivir (dưới dạng oseltamivir phosphat) | 75mg | 800110994624 (VN-22143-19) | Uống | Viên nang cứng | Delpharm Milano S.r.l (Cơ sở đóng gói, xuất xưởng: F. Hoffmann-La Roche Ltd. (Địa chỉ: Wurmisweg, CH-4303 Kaiseraugst, Switzerland)) | Italy | Hộp 1 vỉ x 10 viên | Viên | 6.500 | 44.877 | 291.700.500 |
| 47 | Trajenta | Linagliptin | 5mg | 400110766824 | Uống | Viên nén bao phim | Dragenopharm Apotheker Püschl GmbH | Đức | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Viên | 1.500 | 16.156 | 24.234.000 |
| 48 | Trelegy Ellipta | Mỗi liều chưa phóng thích chứa 100mcg fluticasone furoate; 62,5mcg umeclidinium (tương đương với 74,2mcg umeclidinium bromide) và 25mcg vilanterol (dạng trifenatate). Liều này tương ứng với liều phóng thích (liều đi ra khỏi đầu ngậm của dụng cụ hít) chứa 92mcg fluticasone furoate; 55mcg umeclidinium (tương đương với 65mcg umeclidinium bromide) và 22mcg vilanterol (dạng trifenatate) | Mỗi liều chưa phóng thích chứa 100mcg fluticasone furoate; 62,5mcg umeclidinium (tương đương với 74,2mcg umeclidinium bromide) và 25mcg vilanterol (dạng trifenatate). Liều này tương ứng với liều phóng thích (liều đi ra khỏi đầu ngậm của dụng cụ hít) chứa 92mcg fluticasone furoate; 55mcg umeclidinium (tương đương với 65mcg umeclidinium bromide) và 22mcg vilanterol (dạng trifenatate) | 500110439823 | Hít qua miệng | Thuốc bột hít phân liều | Glaxo Operations UK Ltd (trading as Glaxo Wellcome Operations) | Anh | Hộp có 1 dụng cụ hít chứa 30 liều hít | Hộp | 200 | 948.780 | 189.756.000 |
| 49 | Verospiron 25mg | Spironolactone | 25mg | VN-16485-13 | Uống | Viên nén | Gedeon Richter Plc | Hungary | Hộp 1 vỉ x 20 viên | Viên | 2.000 | 3.125 | 6.250.000 |
| 50 | Viacoram 3.5mg/2.5mg | Perindopril + Amlodipine | 3,5mg + 2,5mg | VN3-46-18 | Uống | Viên nén | Servier (Ireland) Industries Ltd | Ailen | Hộp 1 lọ x 30 viên | Viên | 6.000 | 5.960 | 35.760.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 51 | Volulyte 6% | Mỗi túi 500ml chứa: Poly-(O-2-hydroxyethyl) starch (HES 130/0,4) 30,00 gam; Natri acetat trihydrat 2,315 gam; Natri clorid 3,01 gam; Kali clorid 0,15 gam; Magnesi clorid hexahydrat 0,15 gam | Mỗi túi 500ml chứa: Poly-(O-2-hydroxyethyl) starch (HES 130/0,4) 30,00 gam; Natri acetat trihydrat 2,315 gam; Natri clorid 3,01 gam; Kali clorid 0,15 gam; Magnesi clorid hexahydrat 0,15 gam | VN-19956-16 | Tiêm truyền | Dung dịch tiêm truyền | Fresenius Kabi Deutschland GmbH | Đức | Thùng 20 túi 500ml | Túi | 60 | 110.000 | 6.600.000 |
| **Tổng cộng** | | | | | | | | | | | | | **1.997.111.650** |